TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2022/DS-ST
Ngày 12-4-2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thưởng.

2. Bà Trần Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà **Nguyễn Thị Kiều T**, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

- Bà **Lương Thị Ngọc T1**, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Chị **Đoàn Thị H**, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Bà T có mặt tại phiên tòa; Bà T1, chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/4/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:**

Bà có cho bà Lương Thị Ngọc T1 mượn tiền hai lần, cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 05/6/2015, bà T1 mượn 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng), việc mượn tiền có làm giấy nhận nợ do bà T1 ký tên nhận nợ, thời hạn trả nợ là ngày 05/9/2015, khoản nợ này đến nay bà T1 chưa trả cho bà.

+ Lần thứ hai: Ngày 22/6/2015, bà T1 tiếp tục mượn của bà số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), có làm giấy nợ do bà T1 ký tên, hai bên thỏa thuận bà T1 trả nợ theo phương thức góp mỗi ngày 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), thời gian góp là 60 ngày. Sau khi mượn tiền, bà T1 có thực hiện việc góp nợ được 43 ngày với số tiền là 8.600.000 đồng (Tám triệu sáu trăm nghìn đồng), còn lại 17 ngày góp nợ thì bà T1 không tiếp tục góp, khoản nợ này bà T1 còn lại số tiền là 200.000 x 17 ngày = 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng cộng bà T1 còn nợ lại bà số tiền là 30.400.000 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà có nhiều lần yêu cầu bà T1 trả nợ nhưng bà T1 không thực hiện, đến tháng 01/2021, thông qua chị Đoàn Thị H, bà được biết bà T1 có chuyển nhượng nhà, đất cho chị H và bà T1 đã bỏ đi đâu, làm gì bà không rõ. Đến ngày 12/3/2021, chị H có cam kết sẽ trả thay khoản nợ của bà T1 là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) cho bà, việc cam kết có làm giấy tay do chị H ký tên, thỏa thuận 07 ngày sau sẽ trả khoản tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) mà bà T1 còn nợ. Tuy nhiên từ đó đến nay, bà có nhiều lần yêu cầu chị H trả tiền nhưng chị H không thực hiện.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 30.400.000 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) và tiền lãi do chậm trả nợ tạm tính từ tháng 10/2015 đến tháng 4/2021 là 66 tháng, với số tiền: 30.400.000 đồng x 1% x 66 tháng = 20.064.000 đồng (Hai mươi triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

***** Bị đơn bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã được triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng vẫn vắng mặt hai lần không có lý do và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa hôm nay:**

- Bà Nguyễn Thị Kiều T yêu cầu Tòa án buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả lại số tiền nợ tổng cộng là 30.0000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Không yêu cầu bà T1 và chị H phải trả tiền lãi do chậm trả nợ.

- Bị đơn bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H vắng mặt không lý do dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai.

*** Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa:**

- Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T, buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Ngoài ra, về án phí đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T1 và chị H chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phần tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Toàn án giải quyết buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 30.400.000 đồng và tiền lãi do chậm trả nợ tạm tính từ tháng 10/2015 đến tháng 4/2021 là 66 tháng, với số tiền: 30.400.000 đồng x 1% x 66 tháng = 20.064.000 đồng; bà T1 và chị H có nơi cư trú tại Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Tại phiên toà hôm nay, bị đơn là bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1 và chị H.

[3]. *Về việc thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện:* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/4/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T yêu cầu: Tòa án giải quyết buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 30.400.000 đồng và tiền lãi do chậm trả nợ tạm tính từ tháng 10/2015 đến tháng 4/2021 là 66 tháng, với số tiền: 30.400.000 đồng x 1% x 66 tháng = 20.064.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bà T thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện: Chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả lại tổng số tiền nợ là 30.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Rút lại yêu cầu Tòa án tính lãi chậm trả.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn đã thay đổi một phần yêu cầu khởi và rút lại yêu cầu tính lãi do chậm trả nợ. Việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu,

phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả lãi do chậm trả nợ.

[4]. *Về nội dung:* Bà Nguyễn Thị Kiều T yêu cầu Tòa án buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kiều T là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Bà Nguyễn Thị Kiều T có cho bà Lương Thị Ngọc T1 mượn tiền hai lần, cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 05/6/2015, bà T1 mượn 27.000.000 đồng, việc mượn tiền có làm giấy nhận nợ do bà T1 ký tên nhận nợ, thời hạn trả nợ là ngày 05/9/2015, khoản nợ này đến nay bà T1 chưa trả cho bà T.

+ Lần thứ hai: Ngày 22/6/2015, bà T1 tiếp tục mượn của bà T số tiền 10.000.000 đồng, có làm giấy nợ do bà T1 ký tên, hai bên thỏa thuận bà T1 trả nợ theo phương thức góp mỗi ngày 200.000 đồng, thời gian góp là 60 ngày. Sau khi mượn tiền, bà T1 có thực hiện việc góp nợ được 43 ngày với số tiền là 8.600.000 đồng. Như vậy, đối với khoản nợ này, bà T1 chỉ còn nợ lại bà T số tiền nợ gốc là 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng). Việc các bên thỏa thuận góp mỗi ngày 200.000 đồng, thời gian góp là 60 ngày tương đương số tiền bà T1 phải trả theo thỏa thuận là 12.000.000 đồng/10.000.000 đồng nợ gốc. Việc thỏa thuận như trên trái với quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng cộng bà T1 chỉ còn nợ lại bà T số tiền nợ gốc là 28.400.000 đồng (Hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà T có nhiều lần yêu cầu bà T1 trả nợ nhưng bà T1 không thực hiện, đến tháng 01/2021, thông qua chị Đoàn Thị H, bà được biết bà T1 có chuyển nhượng nhà, đất cho chị H và bà T1 đã bỏ đi đâu, làm gì bà không rõ. Đến ngày 12/3/2021, chị H có cam kết sẽ trả thay khoản nợ của bà T1 là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) cho bà, việc cam kết có làm giấy tay do chị H ký tên, thỏa thuận 07 ngày sau sẽ trả khoản tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) mà bà T1 còn nợ. Tuy nhiên từ đó đến nay, bà có nhiều lần yêu cầu chị H trả tiền nhưng chị H không thực hiện.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà T1 mượn tiền từ năm 2015 đến nay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, gây thiệt thòi về quyền lợi cho bà T. Tại phiên tòa hôm nay, bà T chỉ yêu cầu bà T1 và bà H liên đới trả tổng số tiền 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. *Về đánh giá chứng cứ:* Bà Nguyễn Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H liên đới trả nợ. Bà T có giao nộp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện các tài liệu, chứng cứ gồm: "bản chính giấy nhận nợ ngày 05/6/2015 do bà T1 ký tên nhận nợ", "bản chính giấy nhận nợ ngày 22/6/2015" và "bản chính giấy cam kết trả nợ thay cho bà T1 do chị H ký tên ngày 12/3/2021". Do đó bà T đã có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hợp pháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Trong vụ án này bị đơn là bà Lương Thị Ngọc T1 không có sự phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Bị đơn bà T1 đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã được triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Đồng bị đơn trong vụ án là chị Đoàn Thị H cũng không có sự phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tòa án đã thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thông báo về việc cung cấp ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ và chị H đã được triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải và đối chất nhưng chị H vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã thông báo cho bà T1 và chị H biết về kết quả phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ nhưng các bị đơn vẫn tiếp tục không có ý kiến.

Do đó có cơ sở xác định việc mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị Kiều T và bà Lương Thị Ngọc T1 đã được xác lập hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự theo quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn cho rằng từ khi mượn tiền đến nay bị đơn không thực hiện việc trả tiền. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà các đương sự đã được tiếp cận đầy đủ.

[6]. *Về nghĩa vụ trả nợ:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ vay mượn nợ là quan hệ phát sinh giữa bà Nguyễn Thị Kiều T và bà Lương Thị Ngọc T1, theo quy định của pháp luật bà T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T. Tuy nhiên, chị Đoàn Thị H có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đã tự nguyện thỏa thuận với nguyên đơn để trả thay khoản nợ của bà T1, sự việc này được bà T đồng ý và hai bên có làm giấy nhận nợ. Việc lập Giấy nhận nợ lập ngày 12/3/2021 giữa bà T và chị H là một giao dịch dân sự, thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự, khi hứa trả nợ thay cho bà T1 chị H cũng không đề cập bất kỳ nguyên nhân, điều kiện gì để thực hiện thay nghĩa vụ trả nợ của bà T1 đối với bà T. Theo quy định tại Điều 370 của Bộ luật Dân sự: *"1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý..."*. Như vậy, nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển giao từ bà T1 sang cho chị H và được bà T đồng ý. Do đó, kể từ ngày ký thỏa thuận là ngày 12/3/2021, chị H là người thế nghĩa vụ của bà T1 đối với bà T; cụ thể chị H phải có nghĩa vụ trả số tiền 30.000.000 đồng cho bà T. Tuy nhiên, trong vụ án này, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự cần thiết buộc bà T1 và chị H phải có nghĩa vụ liên đới đối với bà T theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[7]. *Về phương thức trả nợ:* Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn yêu cầu bà bà T1 và chị H phải trả tiền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy bà T1 và chị H đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự. Bà T đã nhiều lần yêu cầu

bà T1, chị H trả tiền nhưng bà T1 và chị H vẫn không trả mà kéo dài thời gian trả nợ, gây nhiều thiệt thòi về quyền lợi cho phía nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử buộc bà T1 và chị H phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) theo thời gian yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

[7]. *Về án phí:* Bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án với số tiền án phí phải chịu là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

[8]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9]. Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 288, 370, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 186, 227, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều T.

Buộc bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải liên đới trả cho ông bà Nguyễn Thị Kiều T số tiền là **30.000.000 đồng** (Ba mươi triệu đồng đồng). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kiều T có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H phải chịu **1.500.000** đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kiều T có quyền kháng cáo bản

án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án; Bà Lương Thị Ngọc T1 và chị Đoàn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ Tòa án tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự:
  + NĐ: Bà T;
  + BĐ: Bà T1, chị H.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu